

ĐỀ ÁN TUYỂN SINH NĂM 2024

I. Thông tin chung (tính đến thời điểm xây dựng kế hoạch tuyển sinh)

- Tên cơ sở đào tạo: TRƯỜNG ĐẠI HỌC HOA LƯ
- Mã trường: DNB
- Địa chỉ các trụ sở (trụ sở chính và phân hiệu):

STT	Loại cơ sở đào tạo	Tên cơ sở đào tạo	Địa điểm	Diện tích đất	Diện tích xây dựng
1	Cơ sở đào tạo chính	Trường Đại học Hoa Lư	Đường Xuân Thành, thành phố Ninh Bình, tỉnh Ninh Bình	302761	

4. Địa chỉ trang thông tin điện tử của cơ sở đào tạo: <http://hluv.edu.vn/vi>

5. Địa chỉ các trang mạng xã hội của cơ sở đào tạo (có thông tin tuyển sinh): <http://hluv.edu.vn/vi>

6. Số điện thoại liên hệ tuyển sinh: 02293 892 701

7. Tình hình việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp

Đường link công khai việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hluv.edu.vn/vi/tuyen-sinh>

Kết quả khảo sát sinh viên có việc làm trong khoảng thời gian 12 tháng kể từ khi được công nhận tốt nghiệp được xác định theo từng ngành, lĩnh vực đào tạo, được khảo sát ở năm liền kề trước năm tuyển sinh, đối tượng khảo sát là sinh viên đã tốt nghiệp ở năm trước cách năm tuyển sinh một năm.

Lĩnh vực/ngành đào tạo	Trình độ đào tạo	Chỉ tiêu tuyển sinh	Số SV trúng tuyển nhập học	Số SV tốt nghiệp	Tỉ lệ SV tốt nghiệp đã có việc làm

8. Thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất

Đường link công khai thông tin về tuyển sinh chính quy của 2 năm gần nhất trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hluv.edu.vn/vi/tuyen-sinh>

8.1. Phương thức tuyển sinh của 2 năm gần nhất (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển)

STT	Năm tuyển sinh	Phương thức tuyển sinh			
		Thi tuyển	Xét tuyển	Kết hợp thi tuyển	Ghi chú

				và xét tuyển	
1	Năm tuyển sinh 2023		x	x	
2	Năm tuyển sinh 2022		x	x	

8.2. Điểm trúng tuyển của 2 năm gần nhất

TT	Lĩnh vực/ Ngành/Nhóm ngành/tổ hợp xét tuyển	Phương thức xét tuyển	Năm 2022			Năm 2023		
			Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển	Chỉ tiêu	Số nhập học	Điểm trúng tuyển
1	Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên							
1.1	Đào tạo giáo viên							
1.1.1	Giáo dục Mầm non	Kết quả thi TN THPT		0		30	53	24.47
1.1.2	Giáo dục Mầm non	Kết quả học tập (học bạ)		0		8	15	24.68
1.1.3	Giáo dục Mầm non	KQ thi TN THPT kết hợp thi NK	68	66	19	30	9	24.47
1.1.3.1	Văn, Năng khiếu 1, Năng khiếu 2	KQ thi TN THPT kết hợp thi NK		9	19		1	24.75
1.1.3.2	Văn, Địa, Năng khiếu 3	KQ thi TN THPT kết hợp		6	19		0	

		thi NK						
1.1.3.3	Văn, GDCD, Năng Khiếu 3	KQ thi TN THPT kết hợp thi NK		48	19		8	24.75
1.1.3.4	Văn, Sử, Năng khiếu 3	KQ thi TN THPT kết hợp thi NK		3	19		0	
1.1.4	Giáo dục Mầm non	KQ học tập cấp THPT kết hợp thi NK	7	6	24	10	0	24.68
1.1.4.1	Văn, Địa, Năng khiếu 3	KQ học tập cấp THPT kết hợp thi NK		2	24		0	
1.1.4.2	Văn, GDCD, Năng Khiếu 3	KQ học tập cấp THPT kết hợp thi NK		4	24		0	
1.1.5	Giáo dục Mầm non	KQ thi TN THPT						
1.1.5.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	KQ thi TN THPT		0			1	24.75
1.1.5.2	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	KQ thi TN THPT		0			52	24.75
1.1.6	Giáo dục Mầm non	KQ học tập cấp THPT						

1.1.6.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	KQ học tập cấp THPT		0			5	24.68
1.1.6.2	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	KQ học tập cấp THPT		0			10	24.68
1.1.7	Giáo dục Tiểu học	Kết quả thi TN THPT	75	75	25.5	165	162	25.05
1.1.7.1	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Kết quả thi TN THPT		1	25.5		6	25.05
1.1.7.2	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Kết quả thi TN THPT		38	25.5		44	25.05
1.1.7.3	Toán, Vật lí, Hóa học	Kết quả thi TN THPT		0			3	25.05
1.1.7.4	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	Kết quả thi TN THPT		36	25.5		109	25.05
1.1.8	Giáo dục Tiểu học	Kết quả học tập (học bạ)	25	25	26.35	35	35	26.13
1.1.8.1	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Kết quả học tập (học bạ)		2	26.35		3	26.13
1.1.8.2	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Kết quả học tập (học bạ)		6	26.35		8	26.13
1.1.8.3	Toán, Vật lí, Hóa học	Kết quả học tập (học bạ)		11	26.35		13	26.13
1.1.8.4	Ngữ văn, Toán, Giáo dục công dân	Kết quả học tập (học bạ)		6	26.35		11	26.13
1.1.9	Sư phạm khoa	Kết quả	16	17	19	12	11	21.75

	học tự nhiên	thi TN THPT						
1.1.9.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Kết quả thi TN THPT		16	19		5	21.75
1.1.9.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Kết quả thi TN THPT					1	21.75
1.1.9.3	Toán, Vật lý, Sinh học	Kết quả thi TN THPT		1	19		1	21.75
1.1.9.4	Toán, Hóa học, Sinh học	Kết quả thi TN THPT					4	21.75
1.1.10	Sư phạm khoa học tự nhiên	Kết quả học tập (học bạ)	4	4	24	8	7	24.97
1.1.10.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Kết quả học tập (học bạ)		2	24		3	24.97
1.1.10.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Kết quả học tập (học bạ)					1	
1.1.10.3	Toán, Hóa học, Sinh học	Kết quả học tập (học bạ)	2	24			3	24.97
1.1.11	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Kết quả thi TN THPT	18	19	24.5	12	16	26.2
1.1.11.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Kết quả thi TN THPT		4	24.5		0	
1.1.11.2	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	Kết quả thi TN THPT		12	24.5		12	26.2
1.1.11.3	Ngữ văn, Địa lý, Giáo dục công	Kết quả thi TN		3	24.5		4	26.2

	dân	THPT						
1.1.12	Sư phạm Lịch sử - Địa lí	Kết quả học tập (học bạ)	2	3	24	8	0	
1.1.12.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Kết quả học tập (học bạ)		1	24		0	
1.1.12.2	Ngữ văn, Lịch sử, Giáo dục công dân	Kết quả học tập (học bạ)		2	24			
2	Kinh doanh và quản lý							
2.1	Kế toán - Kiểm toán							
2.1.1	Kế toán	Kết quả thi TN THPT	35	35	15	50	38	15
2.1.1.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Kết quả thi TN THPT		7	15		5	15
2.1.1.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Kết quả thi TN THPT		0			1	15
2.1.1.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Kết quả thi TN THPT		28	15		32	15
2.1.2	Kế toán	Kết quả học tập (học bạ)	23	23	15	50	33	18
2.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Kết quả học tập (học bạ)		7	15		5	18
2.1.2.2	Toán, Vật lí, Tiếng Anh	Kết quả học tập (học bạ)		1	15		2	18
2.1.2.3	Ngữ văn, Toán,	Kết quả		4	15		1	18

	Tiếng Anh	học tập (học bạ)						
2.1.2.4	Toán, Vật lý, Giáo dục công dân	Kết quả học tập (học bạ)		11	15		25	18
2.2	Kinh doanh							
2.2.1	Quản trị kinh doanh	Kết quả thi TN THPT	8	8	15	50	11	15
2.2.1.1	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Kết quả thi TN THPT		0	15		0	
2.2.1.2	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Kết quả thi TN THPT		8	15		11	15
2.2.2	Quản trị kinh doanh	Kết quả học tập (học bạ)	15	15	15	50	11	18
2.2.2.1	Toán, Vật lý, Hóa học	Kết quả học tập (học bạ)		8	15		4	18
2.2.2.2	Toán, Vật lý, Tiếng Anh	Kết quả học tập (học bạ)		1	15		0	
2.2.2.3	Ngữ văn, Toán, Tiếng Anh	Kết quả học tập (học bạ)		3	15		0	
2.2.2.4	Toán, Vật lý, Giáo dục công dân	Kết quả học tập (học bạ)		3	15		7	18
3	Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân							
3.1	Du lịch							
3.1.1	Du lịch	Kết quả thi TN	12	12	15	50	22	15

		THPT						
3.1.1.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Kết quả thi TN THPT		12	15		10	15
3.1.1.2	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Kết quả thi TN THPT					12	15
3.1.1.3	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	Kết quả thi TN THPT		0	15		1	15
3.1.2	Du lịch	Kết quả học tập (học bạ)	9	9	15	50	9	18
3.1.2.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Kết quả học tập (học bạ)		5	15		3	18
3.1.2.2	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Kết quả học tập (học bạ)		4	15		5	18
4	Khoa học xã hội và hành vi							
4.1	Khu vực học							
4.1.1	Việt Nam học	Kết quả thi TN THPT	10			50		
4.1.1.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Kết quả thi TN THPT						
4.1.1.2	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Kết quả thi TN THPT						
4.1.1.3	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Kết quả thi TN THPT						
4.1.1.4	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	Kết quả thi TN						

		THPT						
4.1.2	Việt Nam học	Kết quả học tập (học bạ)	10			50		
4.1.2.1	Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí	Kết quả học tập (học bạ)						
4.1.2.2	Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh	Kết quả học tập (học bạ)						
4.1.2.3	Ngữ văn, Giáo dục công dân, Tiếng Anh	Kết quả học tập (học bạ)						
4.1.2.4	Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh	Kết quả học tập (học bạ)						
5	Máy tính và công nghệ thông tin							
5.1	Công nghệ thông tin							
5.1.1	Công nghệ thông tin	Kết quả thi TN THPT	0			50	1	15
5.1.1.1	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Kết quả thi TN THPT					1	15
5.1.2	Công nghệ thông tin	Kết quả học tập (học bạ)				50	17	18
5.1.2.1	Toán, Vật lí, Hóa học	Kết quả học tập (học bạ)					13	18
5.1.2.2	Toán, Sinh học, Tiếng Anh	Kết quả học tập (học bạ)					4	18

9. Thông tin danh mục ngành được phép đào tạo:

Đường link công khai danh mục ngành được phép đào tạo trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hluv.edu.vn/vi/tuyen-sinh>

TT	Tên ngành	Mã ngành	Số văn bản mở ngành	Ngày tháng năm ban hành văn bản cho phép mở ngành	Số văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Ngày tháng năm ban hành văn bản chuyển đổi mã hoặc tên ngành (gần nhất)	Trường tự chủ ban hành hoặc Cơ quan có thẩm quyền cho phép	Năm bắt đầu đào tạo	Năm đã tuyển sinh và đào tạo gần nhất với năm tuyển sinh
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>

10. Điều kiện bảo đảm chất lượng (Mẫu số 03)

Đường link công khai các điều kiện đảm bảo chất lượng trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hluv.edu.vn/vi>

11. Đường link công khai Đề án tuyển sinh trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hluv.edu.vn/vi/tuyen-sinh/du-thao-de-an-tuyen-sinh-nam-2024/61426>

12. Đường link công khai Quy chế tuyển sinh của cơ sở đào tạo¹ trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hluv.edu.vn/vi/html/van-ban-tuyen-sinh>

13. Đường link công khai Quy chế thi tuyển sinh (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hluv.edu.vn/vi/tuyen-sinh/quy-che-thi-nang-khieu-mam-non-nganh-giao-duc-mam-non-tai-truong-dai-hoc-hoa-lu/61037>

14. Đường link công khai Đề án tổ chức thi (nếu cơ sở đào tạo có tổ chức thi) trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hluv.edu.vn/vi/tuyen-sinh/quy-che-thi-nang-khieu-mam-non-nganh-giao-duc-mam-non-tai-truong-dai-hoc-hoa-lu/61037>

¹ Thực hiện từ năm 2023

II. Tuyển sinh đào tạo chính quy

1. Tuyển sinh chính quy đại học, cao đẳng (ngành Giáo dục Mầm non)

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Tốt nghiệp THPT hoặc tương đương theo quy định tại khoản 1, Điều 5 Quy chế tuyển sinh đại học, tuyển sinh cao đẳng ngành Giáo dục Mầm non của Trường Đại học Hoa Lư (số 19/QĐ-ĐHHL ngày 10/01/2023).

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển; Kết hợp thi tuyển và xét tuyển;

- Phương thức 1: Xét tuyển thẳng theo quy định của Quy chế tuyển sinh, Mã phương thức 301.
- Phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT, Mã phương thức 100.
- Phương thức 3: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ), Mã phương thức 200.
- Phương thức 4: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển, Mã phương thức 405.
- Phương thức 5: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển, Mã phương thức 406.
- Phương thức 6: Xét tuyển theo kết quả thi ĐGNL do ĐHQG Hà Nội tổ chức năm 2024, Mã phương thức 402.

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành/Nhóm ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Tên ngành/ nhóm ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Tổ hợp xét tuyển ² 1		Tổ hợp xét tuyển 2		Tổ hợp xét tuyển 3		Tổ hợp xét tuyển 4	
							Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính	Tổ hợp môn	Môn chính
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)
1	Đại học	7140201	Giáo dục mầm non	405	Kết hợp kết quả	25	M01		M08					

² Tổ hợp xét tuyển được hiểu là: tổ hợp môn xét tuyển kết quả điểm thi THPT, kết quả học tập cấp THPT hoặc các thông tin khác do trường tự khai báo

					thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển									
2	Đại học	7140201	Giáo dục mầm non	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	C00		C19					
3	Đại học	7140201	Giáo dục mầm non	406	Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển	15	M01		M08					
4	Đại	7140201	Giáo dục	100	Sử dụng	25	C00		C19					

	học		mầm non		kết quả thi tốt nghệ THPT									
5	Đại học	7140202	Giáo dục tiểu học	100	Sử dụng kết quả thi tốt nghệ THPT	110	A00		C00		C14		D01	
6	Đại học	7140202	Giáo dục tiểu học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	40	A00		C00		C14		D01	
7	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	100	Sử dụng kết quả thi tốt nghệ THPT	12	A00		A01		D07		D08	
8	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	8	A00		A01		D07		D08	
9	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	100	Sử dụng kết quả	20	A00		A01		A10		D01	

					thi tốt nghiệp THPT									
10	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	A00		A01		A10		D01	
11	Đại học	7340101	Quản trị kinh doanh	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia HN tổ chức	5	Q00							
12	Đại học	7340301	Kế toán	100	Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	55	A00		A01		A10		D01	
13	Đại học	7340301	Kế toán	200	Xét kết quả học tập cấp THPT	25	A00		A01		A10		D01	

					(học bạ)									
14	Đại học	7340301	Kế toán	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia HN tổ chức	10	Q00							
15	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	A00	A01		D01			D07	
16	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	100	Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	A00	A01		D01			D07	
17	Đại học	7480201	Công nghệ thông tin	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học	10	Q00							

					Quốc gia HN tổ chức									
18	Đại học	7810101	Du lịch	200	Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)	15	C00		D14		D15		D66	
19	Đại học	7810101	Du lịch	100	Sử dụng kết quả thi tốt nghiệp THPT	25	C00		D14		D15		D66	
20	Đại học	7810101	Du lịch	402	Sử dụng kết quả thi đánh giá năng lực do Đại học Quốc gia HN tổ chức	10	Q00							

1.5. Ngưỡng đầu vào.

a) Nhóm ngành đào tạo giáo viên:

- Xét tuyển theo phương thức 2: Đạt ngưỡng đầu vào do Bộ GDĐT và Nhà trường công bố.

- *Xét tuyển theo phương thức 3*: Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.
- *Xét tuyển theo phương thức 4*: (Áp dụng với ngành giáo dục Mầm non): Điểm thi TN THPT năm 2024 kết hợp với điểm thi năng khiếu đạt ngưỡng đầu vào của Bộ GDĐT và Nhà trường công bố;
- *Xét tuyển theo phương thức 5*: (Áp dụng với ngành giáo dục Mầm non): Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên; điểm thi năng khiếu từ 5,0 trở lên;

b) Không thuộc nhóm ngành đào tạo giáo viên

- *Xét tuyển theo phương thức 2*: Đạt ngưỡng đầu vào do Nhà trường công bố sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT.
- *Xét tuyển theo phương thức 3*: Điểm tổng 3 môn học trung bình chung cả năm lớp 12 (điểm ghi trong học bạ) theo tổ hợp môn xét tuyển phải đạt từ 18 điểm trở lên.
- *Xét tuyển theo phương thức 6*: Thí sinh phải có kết quả đánh giá năng lực đạt tối thiểu 50% tổng điểm của toàn bài

Lưu ý: Thí sinh đăng ký thi năng khiếu tại Trường Đại học Hoa Lư hoặc các trường đại học có tổ chức thi năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường: mã trường, mã ngành/ nhóm ngành xét tuyển, mã phương thức xét tuyển, tổ hợp xét tuyển và quy định chênh lệch điểm xét tuyển giữa các tổ hợp; các điều kiện phụ sử dụng trong xét tuyển.

- Thí sinh đăng kí thi năng khiếu ngành Giáo dục Mầm non tại Bộ phận tuyển sinh Trường Đại học Hoa Lư hoặc đăng ký trực tuyến tại địa chỉ: <http://hluv.edu.vn/xettuyentructuyen>

- Thí sinh hoàn thiện Hồ sơ dự thi năng khiếu trước khi Trường tổ chức thi

Hồ sơ gồm:

- + Phiếu đăng ký dự thi môn năng khiếu;
- + Bản sao Chứng minh thư nhân dân hoặc thẻ Căn cước công dân (có công chứng);
- + 02 ảnh 3x4;
- Thời gian thi năng khiếu dự kiến ngày 07/7/2024, tại Trường Đại học Hoa Lư
- Thí sinh tham khảo Quy chế thi năng khiếu của Trường tại: <http://hluv.edu.vn/vi/tuyen-sinh/quy-che-thi-nang-khieu-mam-non-nganh-giao-duc-mam-non-tai-truong-dai-hoc-hoa-lu/61037>
- Đề cương thi năng khiếu, thí sinh có thể tham khảo tại: <http://hluv.edu.vn>

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; hình thức, điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển.

- **Đối với phương thức 1**: Xét tuyển thẳng theo quy định Quy chế tuyển sinh

Thí sinh đăng ký tuyển thẳng đến theo kế hoạch tuyển sinh của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Nhà trường thông báo trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường

- Đối với phương thức 2: Xét kết quả thi tốt nghiệp THPT năm 2024

+ Thời gian tuyển sinh: Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo

+ Thí sinh đăng ký hồ sơ trực tuyến trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo

Đối với phương thức 3: Xét kết quả học tập cấp THPT (học bạ)

- Thí sinh đăng ký nguyện vọng trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Nhà trường thông báo kết quả xét tuyển (theo kế hoạch của Bộ giáo dục và Đào tạo).

- Đối với phương thức 4: Kết hợp kết quả thi tốt nghiệp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển: Thí sinh đăng ký thi năng khiếu tại Trường Đại học Hoa Lư hoặc các trường đại học có tổ chức thi năng khiếu ngành Giáo dục mầm non; Nhà trường tổ chức thi Môn năng khiếu, gồm: Năng khiếu 1 (*Kể chuyện-Đọc diễn cảm*), Năng khiếu 2 (*Hát-Nhạc*).

Điểm môn Năng khiếu 3: = (Điểm môn Năng khiếu 1 + Điểm môn Năng khiếu 2)/2

- Đối với phương thức 5: Kết hợp kết quả học tập cấp THPT với điểm thi năng khiếu để xét tuyển:

Thí sinh đăng ký thi năng khiếu tại Trường Đại học Hoa Lư hoặc các trường đại học có tổ chức thi năng khiếu ngành Giáo dục mầm non.

- Đối với phương thức 6: Dựa vào kết quả bài thi đánh giá năng lực của Đại học Quốc gia Hà Nội tổ chức năm 2024

- Thí sinh đăng ký nguyện vọng trên hệ thống hỗ trợ tuyển sinh chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo

- Nhà trường thông báo kết quả xét tuyển (theo kế hoạch của Bộ giáo dục và Đào tạo).

1.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

Các thí sinh thuộc diện tuyển thẳng và ưu tiên trong xét tuyển được thực hiện theo quy chế tuyển sinh của Trường.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

- Lệ phí xét tuyển hoặc xét tuyển thẳng: 20.000 đ/nguyện vọng.

- Lệ phí thi môn năng khiếu đối với ngành Giáo dục mầm non: 300.000 đồng/thí sinh

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên chính quy; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Đối với khối lĩnh vực Khoa học giáo dục và đào tạo giáo viên, Kinh doanh và quản lý: Trung bình 240.000 đ/tín chỉ (với chương trình toàn khóa 130 tín chỉ);

- Đối với khối lĩnh vực Du lịch, khách sạn, thể thao và dịch vụ cá nhân; Khoa học xã hội và hành vi: Trung bình 260.000 đ/tín chỉ (với chương trình toàn khóa 130 tín chỉ);

- Lộ trình tăng học phí là 15% sau mỗi năm

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	- Tuyển sinh bổ sung đợt 1:	Theo kế hoạch của Bộ Giáo dục và Đào tạo, Trường sẽ có thông báo trên cổng thông tin tuyển sinh của Trường.
2	- Tuyển sinh đợt 1:	Theo kế hoạch chung của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

1.12. Việc CSĐT thực hiện các cam kết đối với thí sinh giải quyết khiếu nại, bảo vệ quyền lợi chính đáng của thí sinh trong những trường hợp rủi ro.

Sinh viên sư phạm được hưởng các chính sách hỗ trợ tiền đóng học phí, chi phí sinh hoạt theo Nghị định số 116/2020/NĐ-CP ngày 29/5/2020 của Chính phủ.

1.13. Thông tin tuyển sinh các ngành đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.

1.13.1. Thông tin về doanh nghiệp hợp tác đào tạo.

1.13.2. Các thông tin triển khai áp dụng cơ chế đào tạo đặc thù có nhu cầu cao về nhân lực trình độ đại học. (không trái các quy định hiện hành).

1.14. Tài chính:

1.14.1. Tổng nguồn thu hợp pháp/năm của trường: 43.484.594.600 đồng.

1.14.2. Tổng chi phí đào tạo trung bình 1 sinh viên/năm của năm liền trước năm tuyển sinh: 25.000.000 đồng

1.15. Các nội dung khác (không trái quy định)

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng chính quy với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản quy định	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)

2.5. Ngưỡng đầu vào.

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

2.8. Chính sách ưu tiên: Xét tuyển thẳng; ưu tiên xét tuyển.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

III. Tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm: (Mẫu số 01)

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo vừa học vừa làm trên trang thông tin điện tử của CSĐT: <http://hluv.edu.vn/vi>

IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa: (Mẫu số 02)

- Đường link công khai tuyển sinh đào tạo từ xa trên trang thông tin điện tử của CSĐT:

Cán bộ kê khai
(Ghi rõ họ tên, số điện thoại liên hệ, địa chỉ Email)

Ngày.....tháng năm 202....
THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Vũ Thị Quyên

Họ và tên: Vũ Thị Quyên
Số điện thoại: 0938432640
Email: vtquyen@hluv.edu.vn

Mẫu số 01: Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

III. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học

1. Tuyển sinh đào tạo vừa làm vừa học đối tượng tốt nghiệp THPT

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Công dân nước CHXHCN Việt Nam có đủ điều kiện sau được dự tuyển sinh vào các chương trình đào tạo trình độ đại học VLVH: Có đủ sức khỏe để học tập theo quy định, không đang trong thời gian chấp hành hình phạt hoặc đã chấp hành xong hình phạt nhưng chưa được xóa án tích hoặc đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự đều được đăng ký dự thi tuyển sinh hoặc xét tuyển.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	500	Phương thức khác	200	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2016
2	Đại học	7140209	Sư phạm	500	Phương	100	831/QĐ-	12/03/2018	Bộ GDĐT	2008

			Toán học		thức khác		BGDĐT			
3	Đại học	7340301	Kế toán	500	Phương thức khác	150	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2008
4	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	500	Phương thức khác	150	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2008

1.5. Ngưỡng đầu vào.

+ *Xét tuyển theo kết quả thi tốt nghiệp THPT*: Đạt ngưỡng đầu vào do Bộ GDĐT và Nhà trường công bố sau khi có điểm thi tốt nghiệp THPT.

+ *Xét tuyển học bạ*: Học lực lớp 12 xếp loại từ giỏi trở lên hoặc điểm xét tốt nghiệp THPT từ 8,0 trở lên.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

1.8. Chính sách ưu tiên.

1.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
-----	---------	----------

1.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

2. Tuyển sinh đào tạo đại học, cao đẳng vừa làm vừa học với đối tượng tốt nghiệp từ trung cấp trở lên

2.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

Người đã tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

2.2. Phạm vi tuyển sinh.

Tuyển sinh trong cả nước

2.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển): Xét tuyển;

Xét tuyển dựa vào điểm trung bình chung học tập ở bậc trung cấp, cao đẳng hoặc đại học.

2.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức xét tuyển và trình độ đào tạo.

Stt	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo VLVH	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)
1	Đại học	7340301	Kế toán	500	Xét tuyển từ trình độ đại học	15	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2008
2	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	500	Xét tuyển từ trình độ đại học	30	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2008
3	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	500	Xét tuyển từ trình độ cao đẳng	5	831/QĐ-BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2008

4	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	500	Xét tuyển từ trình độ Trung cấp	5	831/QĐ- BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2008
5	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	500	Xét tuyển từ trình độ cao đẳng	20	831/QĐ- BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2008
6	Đại học	7140201	Giáo dục Mầm non	500	Xét tuyển từ trình độ đại học	5	831/QĐ- BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2008
7	Đại học	7340301	Kế toán	500	Xét tuyển từ trình độ cao đẳng	10	831/QĐ- BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2008
8	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	500	Xét tuyển từ trình độ cao đẳng	7	831/QĐ- BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2008
9	Đại học	7140202	Giáo dục Tiểu học	500	Xét tuyển từ trình độ Trung cấp	3	831/QĐ- BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2008
10	Đại học	7340301	Kế toán	500	Xét tuyển từ trình độ Trung cấp	5	831/QĐ- BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2008
11	Đại học	7140209	Sư phạm Toán học	500	Xét tuyển từ trình độ đại học	15	831/QĐ- BGDĐT	12/03/2018	Bộ GDĐT	2008

2.5. Ngưỡng đầu vào.

a) Đối với nhóm ngành đào tạo giáo viên

- Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên cùng nhóm ngành dự tuyển phải đạt một trong các tiêu chí sau:
- + Học lực lớp 12 đạt loại giỏi trở lên hoặc điểm trung bình chung các môn văn hóa cấp THPT đạt từ 8,0 trở lên;
- + Tốt nghiệp THPT loại giỏi trở lên hoặc học lực lớp 12 đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- + Tốt nghiệp trung cấp, cao đẳng, đại học đạt loại giỏi trở lên;
- + Tốt nghiệp trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng hoặc trình độ đại học đạt loại khá và có 3 năm kinh nghiệm công tác đúng với chuyên môn đào tạo;
- Đối với người đã trúng tuyển hoặc đã tốt nghiệp các ngành đào tạo giáo viên trước ngày 07 tháng 5 năm 2020 nếu dự tuyển vào học đại học để đạt trình độ chuẩn theo quy định tại Điều 72 Luật Giáo dục năm 2019: có điểm TBC học tập ở bậc trung cấp hoặc cao đẳng từ 5,0 trở lên (theo thang 10) hoặc 2,0 trở lên (theo thang 4).

b) Đối với ngành Kế toán

Thí sinh đã tốt nghiệp trình độ trung cấp trở lên, có điểm TBC học tập ở bậc trung cấp, cao đẳng hoặc đại học từ 5,0 trở lên (theo thang 10) hoặc 2,0 trở lên (theo thang 4).

2.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

- Mã trường: DNB
- Địa chỉ trang thông tin điện tử: <http://hluv.edu.vn/vi>
- Số điện thoại hỗ trợ tuyển sinh: **0229.3892.700; 0944342381** (Khoa Giáo dục thường xuyên)

2.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển /thi tuyển; các điều kiện xét tuyển/thi tuyển, tổ hợp môn thi/bài thi đối với từng ngành đào tạo.

Tổ chức tuyển sinh nhiều đợt trong năm

2.8. Chính sách ưu tiên.

2.9. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

30.000 đồng/hồ sơ

2.10. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

- Trung bình 350.000 đồng/tín chỉ;
- Lộ trình tăng học phí không quá 15% sau mỗi năm.

2.11. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1	Tuyển sinh các đợt trong năm	Dự kiến tuyển sinh vào tháng 6 và tháng 11 năm 2024.

2.12. Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành).

Mẫu số 02: Tuyển sinh đào tạo từ xa**IV. Tuyển sinh đào tạo từ xa**

1.1. Đối tượng, điều kiện tuyển sinh.

1.2. Phạm vi tuyển sinh.

1.3. Phương thức tuyển sinh (thi tuyển, xét tuyển hoặc kết hợp thi tuyển và xét tuyển):

1.4. Chỉ tiêu tuyển sinh: Chỉ tiêu theo Ngành, theo từng phương thức tuyển sinh và trình độ đào tạo.

TT	Trình độ đào tạo	Mã ngành xét tuyển	Tên ngành xét tuyển	Mã phương thức xét tuyển	Tên phương thức xét tuyển	Chỉ tiêu (dự kiến)	Số văn bản đào tạo từ xa	Ngày tháng năm ban hành văn bản	Cơ quan có thẩm quyền cho phép hoặc trường tự chủ ban hành	Năm bắt đầu đào tạo
<i>(1)</i>	<i>(2)</i>	<i>(3)</i>	<i>(4)</i>	<i>(5)</i>	<i>(6)</i>	<i>(7)</i>	<i>(8)</i>	<i>(9)</i>	<i>(10)</i>	<i>(11)</i>

1.5. Ngưỡng đầu vào.

1.6. Các thông tin cần thiết khác để thí sinh dự tuyển vào các ngành của trường.

1.7. Tổ chức tuyển sinh: Thời gian; điều kiện nhận hồ sơ dự tuyển, hình thức nhận hồ sơ dự tuyển/thi tuyển.

1.8. Lệ phí xét tuyển/thi tuyển.

1.9. Học phí dự kiến với sinh viên; lộ trình tăng học phí tối đa cho từng năm (nếu có).

1.10. Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm.

STT	Tiêu đề	Nội dung
1.11.	Các nội dung khác (không trái quy định hiện hành	

Mẫu số 03: Báo cáo các điều kiện đảm bảo chất lượng**CÁC ĐIỀU KIỆN BẢO ĐẢM CHẤT LƯỢNG****1. Quy mô đào tạo hình thức chính quy đến ngày 31/12/..... (Người học)**

STT	Trình độ/ lĩnh vực/ ngành đào tạo	Mã lĩnh vực/ngành	Quy mô đào tạo
-----	-----------------------------------	-------------------	----------------

2. Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo và nghiên cứu:

2.1. Thống kê số lượng, diện tích đất, diện tích sàn xây dựng, ký túc xá:

- Tổng diện tích đất của trường (ha): 302761
- Số chỗ ở ký túc xá sinh viên (nếu có):
- Diện tích sàn xây dựng trực tiếp phục vụ đào tạo thuộc sở hữu của trường tính trên một sinh viên chính quy: m²/người

TT	Loại phòng	Số lượng	Diện tích sàn xây dựng (m ²)
----	------------	----------	--

2.2 Các thông tin khác

3. Danh sách giảng viên

3.1 Danh sách giảng viên toàn thời gian

Stt	Họ và tên	Chức danh khoa học	Trình độ chuyên môn	Chuyên môn đào tạo	Ngành tham gia giảng dạy	
					Tên ngành cao đẳng	Tên ngành đại học

